

Bản án số: **07/2021/DS-PT**

Ngày: 19/01/2021

V/v: “*Tranh chấp về yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phương Đông.

Các Thẩm phán: Ông Trần Vĩnh Yên

Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 236/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-PT ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 269/2020/QĐPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1952; Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Ánh H, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Theo Giấy ủy quyền đề ngày 21/5/2020) (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1947; Địa chỉ: 304, Tổ 8, ấp 3 (ấp 4 cũ), xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S (bà Lê Ánh H là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Bà S và ông Nguyễn Văn P quen biết và chung sống với nhau từ năm 2012, đến năm 2014 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, từ cuối năm 2015, vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Vào tháng 4/2017, ông P nộp đơn xin ly hôn với bà S tại Tòa án nhân dân huyện T, bà S đồng ý ly hôn nhưng có yêu cầu thanh toán nợ và chia tài sản. Cụ thể bà S yêu cầu ông P trả nợ cho bà số tiền 90.000.000đ, và chia tài sản chung gồm cây trồng và hoa lợi thu được từ cây trồng trong năm 2016 với số tiền 148.000.000đ. Sau khi Tòa án nhận đơn, ông P đồng ý rút đơn khởi kiện để cùng với bà S thỏa thuận về tài sản chung và số tiền ông P nợ. Do ông P rút đơn khởi nên Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án (Theo quyết định số 50/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2017).

Sau khi ông P rút đơn, bà S nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, sau đó bổ sung yêu cầu chia tài sản chung là cây trồng trên đất (gồm cây tiêu, sầu riêng, xoài, chôm chôm, bơ), hoa lợi từ cây trồng trên đất thu được trong năm 2016 với số tiền 148.000.000đ và yêu cầu ông P trả nợ theo Giấy cam kết trả nợ ngày 04/10/2015 với số tiền 110.000.000đ.

Quá trình lập văn bản thỏa thuận tài sản của vợ chồng, ông P đã tự nguyện thỏa thuận và ký vào Văn bản thỏa thuận tại Văn phòng Công chứng, bản thân ông P đã đọc rất kỹ văn bản này trước khi ký. Nội dung thỏa thuận tại Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng lập ngày 27/7/2017 giữa ông P và bà S có các nội dung sau đây: Xác định phần nợ và phân chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 150.000.000đ, số tiền này bên A (ông P) sẽ trả cho bên B (bà S) thành ba lần:

Lần 1 vào tháng 02/2018 với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

Lần 2 vào tháng 02/2019 với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

Lần 3 vào tháng 02/2020 với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

Sau khi lập Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng ngày 27/7/2017, bản thân ông P tự mình đưa đến nộp cho Tòa án để chứng minh về tài sản chung các bên đã tự thỏa thuận, do các bên đã tự thỏa thuận được với nhau về việc

giải quyết toàn bộ các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nên Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, đồng thời ban hành Quyết định số 173/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2017, tại phần tài sản, do các bên đã tự thỏa thuận nên Tòa án ghi nhận: “Bà S và ông P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết”.

Đến tháng 02/2018, khi đến thời hạn trả số tiền 50.000.000đ lần thứ nhất theo văn bản thỏa thuận, mặc dù bà S nhiều lần yêu cầu nhưng ông P vẫn không thực hiện theo thỏa thuận. Sau đó, bà S khởi kiện và được Tòa án giải quyết tại các Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T và Bản án dân sự phúc thẩm số 34/2019/DS-PT ngày 10/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai với nội dung chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về vi phạm buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 01, không chấp nhận yêu cầu phần tố của bị đơn về tuyên bố văn bản thỏa thuận vô hiệu, dành cho nguyên đơn khởi kiện thực hiện nghĩa vụ định kỳ chưa đến hạn khi có đủ điều kiện khởi kiện. Sau khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ lần 02 thì đã được Tòa án giải quyết tại các Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T và Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2020/DS-PT ngày 24/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Bà S khẳng định nội dung tại “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” ngày 27/7/2017 là tự nguyện, ông P có đủ năng lực hành vi dân sự khi ký vào văn bản. Công chứng Lại Thị Kim S đã kiểm tra toàn bộ giấy tờ nộp kèm theo và việc công chứng theo quy định định tại Luật công chứng. Tại các bản án nêu trên cũng đã bác yêu cầu phần tố của bị đơn về việc ông P phản tố đề nghị tuyên văn bản này vô hiệu.

Sau khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 03, khi bà S yêu cầu nhưng ông P vẫn không thực hiện theo thỏa thuận nên bà S khởi kiện yêu cầu ông P phải trả cho bà số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) theo “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” ngày 27/7/2017, thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 3 (ngoài ra không có yêu cầu nào khác).

Đối với số tiền tại “Tờ cam kết hoàn trả tiền” vào ngày 04/10/2015 và số tiền tại “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” vào ngày 27/7/2017 là 02 nội dung 02 số tiền hoàn toàn khác nhau, không có liên quan đến nhau. Bà không có ý kiến đối với văn bản “Tờ cam kết hoàn trả tiền” vào ngày 04/10/2015.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị S sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 3/2013 cho đến năm 2014 thì có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp

luật. Đến ngày 04/10/2015, do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng không thể tiếp tục chung sống dẫn đến phải giải quyết ly hôn như bà S trình bày.

Bà S yêu cầu ông phải làm giấy trả tiền công sức cho bà , mỗi năm 30.000.000đ và trong 03 năm với tổng số tiền là 90.000.000đ. Số tiền “công sức” này là tiền bà S cùng ông đầu tư, trồng trọt trên đất của ông (thửa 126, tờ 21, xã Phú Lộc) và đất của bà Huỳnh Thị H (thửa 125, 127, tờ 21, xã Phú Lộc) – bà H là mẹ của anh Nguyễn Ngọc M và là vợ trước của ông – do anh M quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, thực tế là bà S chỉ mua khoảng 150 cây xoài giống với giá 2.700.000đ. Ngoài ra, bà S còn yêu cầu ông phải thanh toán số tiền 10.000.000đ mua xoài giống và 10.000.000đ tiền bà Sáu mượn giùm cho ông, tổng số tiền là 110.000.000đ theo “Tờ cam kết hoàn trả tiền” đề ngày 04/10/2015. Đối với số tiền này, ông đã thanh toán được 03 lần với tổng số tiền 70.000.000đ, trên thực tế tình đến thời điểm lập văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng ngày 27/7/2017, ông chỉ còn nợ bà S số tiền 40.000.000đ. Tuy nhiên, các bên không có giấy tờ gì với việc giao nhận số tiền 70.000.000đ nên ông không có tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án.

Ông thừa nhận có sự việc thỏa thuận với nội dung “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” vào ngày 27/7/2017 và chữ viết, chữ ký tên trên văn bản này là đúng do ông tự tay ký, viết tại Văn phòng công chứng Lại Thị Kim S. Tuy nhiên, ông cho rằng việc ông ký văn bản này là do bị lừa dối, bởi vì trong thời gian chung sống giữa ông và bà S không có tài sản chung. Đối với tổng số tiền nợ theo “tờ cam kết hoàn trả tiền” đề ngày 04/10/2015 thì ông đã thanh toán được số tiền 70.000.000đ, chỉ còn nợ bà S 40.000.000đ. Còn việc ông có ký vào văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng là do quá bức xúc t rước thái độ đòi hỏi của bà S và bà H (thời điểm đó bà H là Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Nai có đi cùng bà S khi thỏa thuận với ông). Đồng thời, do bà S cho rằng nếu ông không ký thì bà S không trả “Tờ cam kết hoàn trả tiền” vào ngày 04/10/2015 cho ông và bà S sẽ còn yêu cầu khởi kiện đối với văn bản “Tờ cam kết hoàn trả tiền” vào ngày 04/10/2015 nên ông mới đồng ý ký. Sau khi ký “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” vào ngày 27/7/2017, bà S đã giao “Tờ cam kết hoàn trả tiền” vào ngày 04/10/2015 cho ông lưu giữ.

Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S về việc buộc ông phải trả số tiền 50.000.000đ theo “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” vào ngày 27/7/2017, thực hiện nghĩa định kỳ lần thứ 03 vì cho rằng bị lừa dối khi ký kết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 274; khoản 1 Điều 275; khoản 1 và khoản 2 Điều 278; Điều 280; Điều 282; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Điều 27, Điều 28 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000. Điều 33; khoản 2 Điều 38 và Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 41, Điều 43, Điều 45, Điều 46, Điều 48 Luật Công chứng năm 2014. Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyen xử:

1.Về yêu cầu khởi kiện : Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị S về việc “Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận” đối với ông Nguyễn Văn P.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị S số tiền 50.000.000đ thực hiện nghĩa vụ định ký lần 3 tại “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” vào ngày 27/7/2017 giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S (công chứng tại Văn phòng công chứng Lại Thị Kim S, số công chứng 2868, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong , bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.Về án phí: Ông Nguyễn Văn P là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí Tòa án.

3.Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án , quyền yêu cầu thi hành án , tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4.Về quyền kháng cáo: Bà S, ông P, bà H được quyền kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ngày 03/9/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn P có Đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị S.

Tại phiên tòa phúc thẩm , vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng : theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn P : Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn P , giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bị đơn là Nguyễn Văn P làm trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí kháng cáo (do bà sinh năm 1947 là “người cao tuổi” theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Nguyên đơn Nguyễn Thị S và người đại diện theo ủy quyền Lê Ánh H đã được triệu tập họp lệ nhưng có Đơn xin xét xử vắng mặt . Do đó, theo quy định tại các Điều 228, Điều 294 Bộ luật Tố tụng dân sự , Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét nội dung Đơn kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị S, Hội đồng xét xử xác định:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn P phải trả cho bà số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) theo “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” ngày 27/7/2017, thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 3 (ngoài ra không có yêu cầu nào khác);

- Bà Nguyễn Thị S khẳng định nội dung tại “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” ngày 27/7/2017 là tự nguyện , ông Nguyễn Văn P có đủ năng lực hành vi dân sự khi ký vào văn bản . Công chứng Lại Thị Kim S đã kiểm tra toàn bộ giấy tờ nộp kèm theo và việc công chứng theo quy đúng định tại Luật công chứng;

- Tại các Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T và Bản án dân sự phúc thẩm số 34/2019/DS-PT ngày 10/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai với nội dung chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ định kỳ

lần 01, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về tuyên bố văn bản thỏa thuận vô hiệu, dành cho nguyên đơn khởi kiện thực hiện nghĩa vụ định kỳ chưa đến hạn khi có đủ điều kiện khởi kiện. Sau khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ lần 02 thì đã được giải quyết tại các Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T và Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2020/DS-PT ngày 24/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Do đó, “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” ngày 27/7/2017 là có thật và không trái pháp luật, việc ông Nguyễn Văn P vi phạm nghĩa vụ định kỳ lần 3 là cơ sở cho nguyên đơn Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn P phải trả cho bà số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) theo “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” ngày 27/7/2017, thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 3 là có cơ sở;

[2.2] Đối với kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn P:

Việc ông Nguyễn Văn P cho rằng mình bị lừa dối khi ký văn bản thỏa thuận là không có cơ sở và tại các Bản án trước cũng đã xác định “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” ngày 27/7/2017 là có thật và không trái pháp luật,

Từ những phân tích trên, việc cấp sơ thẩm chấp nhận Đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị S là có cơ sở và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn P không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về án phí:

Do ông Nguyễn Văn P sinh năm 1947 là “người cao tuổi” theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Đối với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm thể hiện quan điểm như trên đã phân tích.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận Đơn kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn P. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 26, Điều 38, Điều 148, Điều 228, Điều 286, Điều 293, Điều 294, Điều 313, Điều 315 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về yêu cầu khởi kiện : Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị S về việc “Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận” đối với ông Nguyễn Văn P.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị S số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 3 tại “Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng” vào ngày 27/7/2017 giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S (công chứng tại Văn phòng công chứng Lại Thị Kim S, số công chứng 2868, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong , bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn P là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí Tòa án.

3. Người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H.T;
- Tòa án nhân dân H.T;
- Chi cục THA.DS H.T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phương Đông